



Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động Ngân hàng số**

11/NH-GP

ngày 6 tháng 4 năm 1992

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và giá trị trong vòng 50 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số**

0301179079

ngày 23 tháng 7 năm 1992

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301179079 ngày 19 tháng 4 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Quốc
Ông Đặng Anh Mai

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
(từ ngày 12 tháng 6 năm 2017)
Phó Chủ tịch
(từ ngày 12 tháng 6 năm 2017)

Ông Yasuhiro Saitoh

Ông Nguyễn Quang Thông
Ông Hoàng Tuấn Khải
Ông Ngô Thanh Tùng
Ông Cao Xuân Ninh
Ông Lê Văn Quyết
Ông Yutaka Moriwaki

Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Thành viên
(từ ngày 21 tháng 4 năm 2017)

Ông Naoki Nishizawa

Thành viên
(đến ngày 18 tháng 4 năm 2017)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Lê Quyết
Ông Trịnh Bảo Quốc
Ông Đặng Hữu Tiến
Bà Phạm Thị Mai Phương
Ông Trần Ngọc Dũng

Trưởng Ban
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Văn Quyết	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc
		(từ ngày 7 tháng 8 năm 2017)
	Ông Trần Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
		(đến ngày 6 tháng 8 năm 2017)
	Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Văn Thái Bảo Nhi	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc kiêm
		Giám đốc Tài chính
	Ông Võ Quang Hiền	Phó Tổng Giám đốc
		(từ ngày 7 tháng 8 năm 2017)
	Ông Lê Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
		(đến ngày 6 tháng 8 năm 2017)
	Ông Bùi Văn Đạo	Phó Tổng Giám đốc
		(đến ngày 6 tháng 8 năm 2017)
	Ông Yutaka Moriwaki	Phó Tổng Giám đốc
		(đến ngày 6 tháng 8 năm 2017)
	Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Tổng Giám đốc
		(đến ngày 6 tháng 8 năm 2017)
	Ông Masashi Mochizuki	Phó Tổng Giám đốc
		(đến ngày 6 tháng 8 năm 2017)
	Ông Nguyễn Quốc Hương	Phó Tổng Giám đốc
		(đến ngày 14 tháng 8 năm 2017)
	Bà Bùi Đỗ Bích Vân	Phó Tổng Giám đốc
		(đến ngày 14 tháng 8 năm 2017)
	Ông Lê Hải Lâm	Phó Tổng Giám đốc
		(đến ngày 3 tháng 8 năm 2017)
	Ông Nguyễn Quang Triết	Phó Tổng Giám đốc
		(đến ngày 14 tháng 8 năm 2017)

Trụ sở đăng ký

Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 90 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Văn Quyết
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2018



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2018, được trình bày từ trang 6 đến trang 90.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

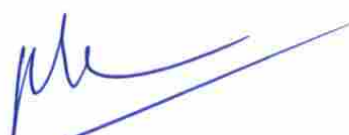
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 17-01-144


Nguyễn Thanh Nghi
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2018

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng	4	2.282.192	2.020.054
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	3.277.007	3.765.279
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	15.245.884	8.281.291
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		15.245.884	8.296.841
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		-	95.000
3	Dự phòng rủi ro		-	(110.550)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	30.274	9.841
VI	Cho vay khách hàng		100.268.300	85.824.814
1	Cho vay khách hàng	8	101.324.328	86.891.327
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.056.028)	(1.066.513)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	20.025.426	20.195.956
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		9.491.916	9.422.513
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		12.066.568	12.219.500
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.533.058)	(1.446.057)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	2.332.209	2.811.808
1	Đầu tư vào công ty con		955.000	955.000
4	Đầu tư dài hạn khác		1.480.063	1.937.865
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(102.854)	(81.057)
X	Tài sản cố định		3.164.584	3.311.766
1	Tài sản cố định hữu hình	12	785.068	854.368
a	Nguyên giá		1.959.806	1.934.871
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.174.738)	(1.080.503)
3	Tài sản cố định vô hình	13	2.379.516	2.457.398
a	Nguyên giá		2.501.516	2.565.567
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(122.000)	(108.169)
XII	Tài sản Có khác	14	3.626.661	3.458.702
1	Các khoản phải thu		1.427.796	1.250.036
2	Các khoản lãi, phí phải thu		993.421	840.477
4	Tài sản Có khác		1.211.309	1.374.054
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(5.865)	(5.865)
TỔNG TÀI SẢN			150.252.537	129.679.511

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15	55.717	1.111.672
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	11.256.430	6.484.335
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		7.697.240	5.122.335
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		3.559.190	1.362.000
III	Tiền gửi của khách hàng	17	118.257.442	102.461.262
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	3.000.000	3.000.000
VII	Các khoản nợ khác		3.471.359	3.207.770
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.153.410	2.000.573
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	19	1.317.949	1.207.197
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		136.040.948	116.265.039
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn chủ sở hữu	21	14.211.589	13.414.472
1	Vốn		12.448.674	12.448.674
a	Vốn điều lệ		12.355.229	12.355.229
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		15.396	15.396
c	Thặng dư vốn cổ phần		156.322	156.322
d	Cổ phiếu quỹ		(78.273)	(78.273)
2	Các quỹ		1.580.158	1.457.648
5	Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)		182.757	(491.850)
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.211.589	13.414.472
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		150.252.537	129.679.511

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	Bảo lãnh vay vốn	34	8.061	37.181
2	Cam kết giao dịch hối đoái	34	67.636.042	30.121.833
	Trong đó:			
	▪ Cam kết mua ngoại tệ		2.379.058	2.265.219
	▪ Cam kết bán ngoại tệ		1.623.301	648.175
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ		63.633.683	27.208.439
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34	3.097.547	2.447.872
5	Bảo lãnh khác	34	3.051.765	2.735.979
6	Các cam kết khác	34	165.222	165.441

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Người lập

Người kiểm soát

Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Minh Thanh
Kế toán tổng hợp

Nguyễn Ngọc Hà
Kế toán trưởng

Lê Văn Quyết
Tổng Giám đốc



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B03/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	8.950.649	8.310.573
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(6.289.464)	(5.234.241)
I	Thu nhập lãi thuần	22	2.661.185	3.076.332
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	606.610	595.100
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	23	(287.898)	(311.100)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23	318.712	284.000
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	227.832	259.839
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	67.942	23.205
5	Thu nhập từ hoạt động khác	26	696.458	142.354
6	Chi phí hoạt động khác	26	(267.504)	(74.397)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	26	428.954	67.957
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	107.648	545
VIII	Chi phí hoạt động	28	(2.198.525)	(2.247.669)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.613.748	1.464.209
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	(604.576)	(1.089.066)
XI	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (mang sang trang sau)		1.009.172	375.143

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (mang từ trang trước sang)		1.009.172	375.143
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	(191.987)	(78.885)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	30	(191.987)	(78.885)
XIII	Lợi nhuận sau thuế TNDN		817.185	296.258

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Người lập

Người kiểm soát

Người đại diện theo pháp luật


Nguyễn Minh Thanh
Kế toán tổng hợp


Nguyễn Ngọc Hà
Kế toán trưởng




Lê Văn Quyết
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31
tháng 12 năm 2017 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	8.806.566	8.468.207
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(6.136.627)	(4.744.250)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	318.712	284.000
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	290.074	284.943
05 (Chi phí khác)/thu nhập khác	(36.973)	288
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	441.114	57.777
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(2.023.046)	(2.034.407)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp	(29.843)	(370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	1.629.977	2.316.188
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	110.550	-
10 Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	1.045.597	(673.493)
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(20.433)	20.956
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(13.395.069)	(3.065.965)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(632.910)	(347.237)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(164.111)	263.627
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 (Giảm)/tăng các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(1.055.955)	566.727
16 Tăng/(giảm) tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	4.772.095	(1.448.982)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	15.796.180	3.936.029
18 Giảm phát hành giấy tờ có giá	-	(392)
21 (Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(13.236)	37.866
22 Chi từ các quỹ	(68)	(5.224)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8.072.617	1.600.100

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31
tháng 12 năm 2017 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(163.138)	(202.698)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	241.752	81.027
08 Tiền thu từ thanh lý đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	583.980	13.226
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn	3.267	345
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	665.861	(108.100)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04 Cổ tức trả cho cổ đông	(19)	(72)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(19)	(72)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	8.738.459	1.491.928
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	14.066.624	12.574.696
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH SỐ 31)	22.805.083	14.066.624

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Phân loại tài sản gán nợ từ tài sản cố định sang tài sản cố khác	-	1.319.329

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Người lập

Người kiểm soát

Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Minh Thanh
Kế toán tổng hợp

Nguyễn Ngọc Hà
Kế toán trưởng

Lê Văn Quyết
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng năm đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 11/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0301179079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 1992. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận gửi tiền ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.355.229 triệu VND. Ngân hàng đã phát hành 1.235.522.904 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội (31/12/2016: một (1) hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch, một (1) quỹ tiết kiệm và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 2016, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			31/12/2017	31/12/2016
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Số 031028097 ngày 24 tháng 8 năm 2010	Quản lý tài sản	100%	100%

Công ty con được thành lập tại Việt Nam.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có 6.077 nhân viên (31/12/2016: 5.896 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này của Ngân hàng cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn tới hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

(f) Thay đổi về chính sách kế toán

Ngày 7 tháng 8 năm 2017, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ban hành chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”). Nghị định 93 thay thế cho Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 (“Nghị định 57”). Nghị định 93 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2017 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 hoặc sau đó.

Những thay đổi trong chính sách kế toán của Ngân hàng và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng, nếu có, được trình bày trong Thuyết minh 3(t)(i).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 2016 tại Thuyết minh 37(c)(ii), các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán) và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 02”) do NHNNVN ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) do NHNNVN ban hành về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, Ngân hàng phân loại rủi ro tín dụng và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(e) Cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành xuất toán các khoản vay này ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") do NHNNVN ban hành và Công văn số 925/NHNN-TCKT ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925") do NHNNVN ban hành.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

(f) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng (gọi chung là "các khoản nợ"), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng tính dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2017 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2016).

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Nhóm	Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
	(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo Công văn số 5482/NHNN-TTGSNH ngày 30 tháng 7 năm 2014 do NHNNVN ban hành hướng dẫn thực hiện Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng không phải sử dụng kết quả phân loại nợ do CIC cung cấp đối với các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02 còn trong hạn theo thời hạn đã được cơ cấu.

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: - Có thời hạn còn lại dưới 1 năm - Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm - Có thời hạn còn lại trên 5 năm	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50% 30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với Quý 4, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng trích dự phòng rủi ro tín dụng chung dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2017 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: dự phòng chung được trích lập dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2016).

(iv) **Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(v) **Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f)(ii).

(g) **Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(i) **Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Giá thị trường của chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM") là giá đóng cửa của sàn UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung ("OTC") là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày trong Thuyết minh 3(f).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và được phân loại là chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Trái phiếu đặc biệt này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đo lường

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”) do NHNNVN ban hành quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”), Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt đối với trái phiếu có kỳ hạn 5 năm trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Riêng đối với các trái phiếu đặc biệt được gia hạn thời hạn từ 5 năm lên 10 năm theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Ngân hàng trích lập dự phòng cho khoản chênh lệch dương giữa 10% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Hằng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng cần trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

(h) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân với (x) tỷ lệ sở hữu thực tế của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày báo cáo.

Đầu tư vào công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư trong báo cáo tài chính riêng năm của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo chính sách kế toán như được trình bày trong Thuyết minh 3(h).

(j) Tài sản có khác

(i) Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu đang chờ xử lý

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu đang chờ xử lý là tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng. Đối với các tài sản gán nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, Ngân hàng theo dõi ngoại bảng.

(ii) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(iii) Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn

Tỷ lệ dự phòng

Từ 6 tháng đến dưới 1 năm

30%

Từ 1 năm đến dưới 2 năm

50%

Từ 2 năm đến dưới 3 năm

70%

Từ 3 năm trở lên

100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 - 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm
▪ tài sản cố định khác	5 - 10 năm

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất vô thời hạn nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 10 năm.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(o) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(p) Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(q) Phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(s) **Vốn**

(i) **Vốn điều lệ**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) **Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng ("cổ phiếu quỹ"), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được tái phát hành sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần.

(t) **Các quỹ**

(i) **Quỹ dự trữ bắt buộc**

Trước ngày 25 tháng 9 năm 2017

Theo Nghị định 57, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Từ ngày 25 tháng 9 năm 2017

Theo Nghị định 93, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.

(iii) *Các quỹ dự trữ khác*

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(u) *Các chỉ tiêu ngoại bảng*

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó, các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(v) *Thu nhập lãi*

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(f) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như được trình bày tại Thuyết minh 3(f) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(w) *Chi phí lãi*

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(x) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(y) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(z) Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập và Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(aa) Doanh thu bán tài sản

Doanh thu bán tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tài sản bị trả lại.

(ab) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(ac) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(ad) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(ae) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(af) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ag) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 do NHNNVN ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt, vàng

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	979.052	998.696
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.132.046	854.982
Vàng	171.094	166.376
	2.282.192	2.020.054

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2017	31/12/2016
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	2.620.235	3.058.005
▪ Bằng USD	656.772	707.274
	3.277.007	3.765.279

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	310.499	117.215
▪ Bảng ngoại tệ	3.662.181	1.851.464
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	10.044.490	4.546.212
▪ Bảng ngoại tệ	1.228.714	1.781.950
	15.245.884	8.296.841
Dự phòng rủi ro tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác (i)	-	(15.550)
	15.245.884	8.281.291
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
▪ Bảng VND	-	95.000
Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác (ii)	-	(95.000)
	-	-
	15.245.884	8.281.291
Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:		
	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	11.273.204	6.312.612
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	-	110.550
	11.273.204	6.423.162

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- (i) Biến động dự phòng rủi ro tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	15.550	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 29)	-	15.550
Sử dụng dự phòng trong năm	(15.550)	-
Số dư cuối năm	-	15.550

- (ii) Biến động dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	95.000	95.000
Sử dụng dự phòng trong năm	(95.000)	-
Số dư cuối năm	-	95.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017) Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.432.963	105.236	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	30.944.269	-	(74.962)
	43.377.232	105.236	(74.962)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017) Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	475.481	-	(3.355)
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	10.275.173	13.196	-
	10.750.654	13.196	(3.355)

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	100.996.617	86.500.444
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	327.711	390.883
	101.324.328	86.891.327

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	98.578.105	83.919.657
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	447.793	411.522
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	884.448	1.069.988
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	352.827	357.925
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.061.155	1.132.235
	101.324.328	86.891.327

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	46.678.797	34.015.359
Nợ trung hạn	12.353.685	14.901.279
Nợ dài hạn	42.291.846	37.974.689
	101.324.328	86.891.327

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	35.193.145	34.578.236
Thương mại	23.483.431	20.794.532
Dịch vụ tài chính	9.104.172	945.606
Sản xuất và gia công chế biến	8.042.712	6.892.794
Nông, lâm, ngư nghiệp	8.034.862	5.764.675
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	5.851.546	5.773.962
Xây dựng	5.191.002	4.881.466
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	2.178.595	2.723.863
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	1.365.313	1.278.498
Nhà hàng và khách sạn	1.025.557	1.425.265
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	788.241	665.135
Giáo dục và đào tạo	478.303	388.277
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	236.430	303.795
Công nghiệp khai thác mỏ	186.063	289.607
Hoạt động khoa học và công nghệ	114.520	128.154
Hoạt động văn hóa, thể thao	50.436	57.462
	101.324.328	86.891.327

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Cá nhân	48.586.979	39.840.054
Công ty trách nhiệm hữu hạn	28.662.847	22.550.382
Công ty cổ phần	11.082.242	11.120.501
Doanh nghiệp nhà nước	10.781.632	10.321.575
Doanh nghiệp tư nhân	1.296.011	2.139.490
Công ty 100% vốn nước ngoài	680.462	723.528
Kinh tế tập thể	174.605	153.802
Khác	59.550	41.995
	101.324.328	86.891.327

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	749.877	619.785
Dự phòng cụ thể (ii)	306.151	446.728
	1.056.028	1.066.513

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	619.785	628.462
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh số 29)	130.092	(8.677)
Số dư cuối năm	749.877	619.785

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	446.728	241.443
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 29)	337.725	687.862
Sử dụng dự phòng trong năm	(478.302)	(347.237)
Sử dụng dự phòng cho các khoản nợ được bán cho VAMC	-	(135.340)
Số dư cuối năm	306.151	446.728

10. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	9.425.292	9.354.769
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	66.624	67.744
	9.491.916	9.422.513
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(28.474)	(34.174)
	9.463.442	9.388.339
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	2.000.000	-
▪ Trái phiếu Chính phủ	-	100.000
▪ Do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành – chưa niêm yết	4.000.000	3.500.000
▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết	75.000	1.590.000
	6.075.000	5.190.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
▪ Dự phòng rủi ro tín dụng chung (ii)	-	(11.363)
	6.075.000	5.178.637
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (iii)		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	5.991.568	7.029.500
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(1.504.584)	(1.400.520)
	4.486.984	5.628.980
	20.025.426	20.195.956

- (i) Biến động dự phòng rủi ro của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	34.174	32.275
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 25)	-	1.899
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 25)	(5.700)	-
Số dư cuối năm	28.474	34.174

- (ii) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	11.363	38.422
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 29)	(11.363)	(27.059)
Số dư cuối năm	-	11.363

- (iii) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng với tổng giá trị nợ gốc được mua là 6.301.906 triệu VND (31/12/2016: 7.378.530 triệu VND). Tính đến thời điểm bán nợ cho VAMC, dự phòng rủi ro cụ thể đã được Ngân hàng trích lập cho các khoản nợ này là 310.339 triệu VND (31/12/2016: 349.030 triệu VND).

Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.400.520	979.130
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 29)	340.266	474.543
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 29)	(192.144)	(53.153)
Sử dụng dự phòng trong năm	(44.058)	-
Số dư cuối năm	1.504.584	1.400.520

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Đầu tư dài hạn		
Đầu tư vào công ty con (i)	955.000	955.000
Đầu tư dài hạn khác (ii)	1.480.063	1.937.865
	2.435.063	2.892.865
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(102.854)	(81.057)
	2.332.209	2.811.808
(i) Đầu tư vào công ty con:		
	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	955.000	955.000
(ii) Đầu tư dài hạn khác:		
	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Đầu tư vào cổ phiếu của các tổ chức tín dụng khác trong nước		
▪ Đã niêm yết	1.214.861	1.672.663
Đầu tư vào cổ phiếu của các tổ chức kinh tế trong nước		
▪ Đã niêm yết	52.483	52.483
▪ Chưa niêm yết	212.719	212.719
	1.480.063	1.937.865
(iii) Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong năm như sau:		
	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	81.057	161.811
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 27)	21.797	4.952
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 27)	-	(85.706)
Số dư cuối năm	102.854	81.057

12. Tài sản cố định hữu hình

2017

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	464.864	610.063	232.139	46.165	581.640	1.934.871
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	963	58.815	829	773	5.707	67.087
Chuyển từ tài sản có khác	499	-	-	-	-	499
Phân loại lại	(2.858)	(646)	(983)	-	4.487	-
Thanh lý	(22.836)	(3.102)	(15.832)	(606)	(275)	(42.651)

Số dư cuối năm

440.632	665.130	216.153	46.332	591.559	1.959.806
---------	---------	---------	--------	---------	-----------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	52.631	413.297	175.029	35.715	403.831	1.080.503
Khấu hao trong năm	10.917	48.706	19.779	3.286	41.875	124.563
Phân loại lại	(582)	(335)	(196)	-	1.113	-
Thanh lý	(10.513)	(3.102)	(15.832)	(606)	(275)	(30.328)

Số dư cuối năm

52.453	458.566	178.780	38.395	446.544	1.174.738
--------	---------	---------	--------	---------	-----------

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	412.233	196.766	57.110	10.450	177.809	854.368
Số dư cuối năm	388.179	206.564	37.373	7.937	145.015	785.068

12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2016	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	605.215	597.999	231.633	42.949	555.074	2.032.870
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.049	12.573	10.692	3.372	26.666	59.352
Phân loại sang tài sản có khác	(90.301)	-	-	-	-	(90.301)
Phân loại lại	(53.207)	157	5.733	(37)	(14)	(47.368)
Thanh lý	(2.892)	(666)	(15.919)	(119)	(86)	(19.682)
Số dư cuối năm	464.864	610.063	232.139	46.165	581.640	1.934.871
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	28.302	357.758	163.269	32.506	346.324	928.159
Khấu hao trong năm	10.800	56.339	24.847	3.328	57.364	152.678
Phân loại lại	13.529	(217)	2.398	-	218	15.928
Thanh lý	-	(583)	(15.485)	(119)	(75)	(16.262)
Số dư cuối năm	52.631	413.297	175.029	35.715	403.831	1.080.503
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	576.913	240.241	68.364	10.443	208.750	1.104.711
Số dư cuối năm	412.233	196.766	57.110	10.450	177.809	854.368

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 622.736 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2016: 394.050 triệu VND).

13. Tài sản cố định vô hình

2017

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.405.162	160.405	2.565.567
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	9.531	9.531
Chuyển từ tài sản có khác	17.713	-	17.713
Thanh lý	(91.295)	-	(91.295)
Số dư cuối năm	2.331.580	169.936	2.501.516
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	108.169	108.169
Khấu hao trong năm	-	13.831	13.831
Số dư cuối năm	-	122.000	122.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.405.162	52.236	2.457.398
Số dư cuối năm	2.331.580	47.936	2.379.516

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

13. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

2016

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.537.698	147.837	3.685.535
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	74.222	12.568	86.790
Phân loại sang tài sản có khác	(1.229.028)	-	(1.229.028)
Phân loại lại	66.736	-	66.736
Thanh lý	(44.466)	-	(44.466)
Số dư cuối năm	2.405.162	160.405	2.565.567
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	94.667	94.667
Khấu hao trong năm	-	13.502	13.502
Số dư cuối năm	-	108.169	108.169
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3.537.698	53.170	3.590.868
Số dư cuối năm	2.405.162	52.236	2.457.398

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 67.462 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2016: 48.329 triệu VND).

14. Tài sản Có khác

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)		
▪ Tạm ứng mua sắm bất động sản	409.534	354.969
▪ Chi phí xây dựng công trình	260.712	259.956
	670.246	614.925
Các khoản phải thu		
▪ Phải thu từ chuyển nhượng trái phiếu	176.090	-
▪ Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần (ii)	141.310	285.859
▪ Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn	115.470	-
▪ Các khoản phải thu trong hoạt động thanh toán thẻ	82.537	43.313
▪ Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	81.269	53.315
▪ Các khoản phải thu trong cho vay hỗ trợ lãi suất	38.451	38.451
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp ở nước ngoài chờ tất toán	23.332	23.362
▪ Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	19.777	22.063
▪ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	6.036	5.035
▪ Phải thu cổ tức bằng tiền mặt	5.865	5.865
▪ Tạm ứng thu nợ chờ tất toán	254	1.398
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh số 20)	-	51.472
▪ Phải thu từ xử lý nợ của Vinashin (iii)	-	43.750
▪ Các khoản phải thu khác	67.159	61.228
	757.550	635.111
Các khoản lãi, phí phải thu	993.421	840.477
Tài sản Có khác		
▪ Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu, đang chờ xử lý	1.139.800	1.296.359
▪ Chi phí chờ phân bổ	56.806	49.294
▪ Vật liệu, công cụ lao động	14.703	19.064
▪ Thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	-	9.337
	1.211.309	1.374.054
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(5.865)	(5.865)
	3.626.661	3.458.702

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	614.925	571.823
Tăng trong năm	163.138	202.698
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(67.087)	(59.352)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(9.531)	(86.790)
Chuyển sang tài sản có khác	(9.914)	(13.454)
Xóa sổ	(3.675)	-
Thanh lý	(17.610)	-
Số dư cuối năm	670.246	614.925

(ii) Đây là các khoản phải thu từ việc chuyển nhượng cổ phần của hai công ty mà Ngân hàng đã đầu tư. Các khoản phải thu này sẽ đáo hạn trong năm 2018 và năm 2019.

(iii) Đây là khoản phải thu từ việc xử lý nợ vay của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy (Vinashin) theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được phân bổ vào chi phí đến hết năm 2017.

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	1.738.816	1.368.068
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	5.865	49.615
	1.744.681	1.417.683

15. Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Vay NHNNVN		
▪ Bằng VND	55.717	1.111.672

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	154.463	80.900
▪ Bằng ngoại tệ	15.921	12.645
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	3.143.600	795.240
▪ Bằng ngoại tệ	4.383.256	4.233.550
	7.697.240	5.122.335
Tiền vay		
▪ Bằng ngoại tệ	3.559.190	1.362.000
	11.256.430	6.484.335

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	12.833.417	11.157.682
▪ Bằng ngoại tệ	3.394.044	3.061.176
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	21.529.791	16.919.236
▪ Bằng ngoại tệ	394.090	447.720
Tiền gửi tiết kiệm		
▪ Bằng VND	74.725.680	64.618.248
▪ Bằng ngoại tệ	4.456.703	5.345.732
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bằng VND	323.867	215.912
▪ Bằng ngoại tệ	34.359	17.240
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Bằng VND	522.836	628.298
▪ Bằng ngoại tệ	42.655	50.018
	118.257.442	102.461.262

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Cá nhân	87.606.899	77.039.085
Công ty cổ phần	10.357.745	8.481.254
Công ty trách nhiệm hữu hạn	9.350.838	7.089.948
Doanh nghiệp nhà nước	5.660.620	5.413.294
Công ty 100% vốn nước ngoài	4.597.749	3.873.317
Doanh nghiệp tư nhân	106.316	113.467
Các đối tượng khác	577.275	450.897
	118.257.442	102.461.262

18. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
▪ Từ 5 năm trở lên	3.000.000	3.000.000

Các giấy tờ có giá được phát hành theo mệnh giá.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

19. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Các khoản phải trả nhân viên	5.810	12.404
▪ Các khoản phải trả nội bộ khác	523	594
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Phải trả tiền mua chứng khoán	407.830	-
▪ Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán thẻ	275.997	106.089
▪ Phải trả công ty con (i)	210.839	806.930
▪ Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh số 20)	128.858	15.703
▪ Các khoản phải trả trong nghiệp vụ L/C	117.148	116.609
▪ Chuyển tiền phải trả	60.951	50.258
▪ Các khoản phải trả NHNNVN trong cho vay hỗ trợ lãi suất	29.806	29.863
▪ Các khoản phải trả trong nghiệp vụ xử lý nợ	4.173	4.747
▪ Cổ tức phải trả	2.465	2.484
▪ Phải trả khác	46.919	46.479
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (ii)	26.630	15.037
	1.317.949	1.207.197

(i) Đây là khoản phải trả cho công ty con liên quan đến điều chỉnh cho việc Ngân hàng bán một số tài sản cho Công ty Cổ phần Bất động sản E Xim và sau đó công ty con mua lại các tài sản này theo Kết luận Thanh tra do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2015.

(ii) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	15.037	23.550
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế (Thuyết minh số 21)	30.000	-
Sử dụng trong năm	(11.392)	(8.513)
Biến động khác	(7.015)	-
Số dư cuối năm	26.630	15.037

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

20. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

2017	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Số dư cuối năm Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(51.472)	191.987	(29.843)	110.672
Thuế giá trị gia tăng phải trả	9.443	67.330	(66.785)	9.988
Thuế thu nhập cá nhân	6.260	55.579	(53.641)	8.198
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	14.320	(14.320)	-
Các loại thuế khác	-	5.819	(5.819)	-
	(35.769)	335.035	(170.408)	128.858

2016	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Số dư cuối năm Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(129.987)	78.885	(370)	(51.472)
Thuế giá trị gia tăng phải trả	9.309	69.033	(68.899)	9.443
Thuế thu nhập cá nhân	6.367	49.142	(49.249)	6.260
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	9.475	(9.475)	-
Các loại thuế khác	-	6.426	(6.426)	-
	(114.311)	212.961	(134.419)	(35.769)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

21. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	12.355.229	15.396	156.322	(78.273)	516.154	993.502	326	(835.211)	13.123.445
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	296.258	296.258
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	14.813	29.626	-	(44.439)	-
Sử dụng các quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(5.224)	-	-	(5.224)
Hoàn nhập từ các quỹ đã được trích lập cho các năm trước	-	-	-	-	(31.195)	(60.354)	-	91.549	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	(7)	(7)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	12.355.229	15.396	156.322	(78.273)	499.772	957.550	326	(491.850)	13.414.472
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	817.185	817.185
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	40.859	81.719	-	(122.578)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(68)	-	-	(68)
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(30.000)	(30.000)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	10.000	10.000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	12.355.229	15.396	156.322	(78.273)	540.631	1.039.201	326	182.757	14.211.589

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) **Vốn điều lệ**

	31/12/2017		31/12/2016	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Vốn điều lệ được duyệt	1.235.522.904	12.355.229	1.235.522.904	12.355.229
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.235.522.904	12.355.229	1.235.522.904	12.355.229
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(6.090.000)	(60.900)	(6.090.000)	(60.900)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.229.432.904	12.294.329	1.229.432.904	12.294.329

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

22. Thu nhập lãi thuần

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
▪ Cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	7.544.254	6.887.042
▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	232.227	105.716
▪ Chứng khoán đầu tư	1.064.833	1.198.748
▪ Nghiệp vụ bảo lãnh	87.332	91.519
▪ Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	22.003	27.548
	8.950.649	8.310.573
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự cho		
▪ Tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	(5.803.204)	(4.808.032)
▪ Vay ngân hàng nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	(63.640)	(27.901)
▪ Phát hành giấy tờ có giá	(397.505)	(390.862)
▪ Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(25.115)	(7.446)
	(6.289.464)	(5.234.241)
Thu nhập lãi thuần	2.661.185	3.076.332

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán	502.461	493.489
▪ Dịch vụ ngân quỹ	41.857	42.326
▪ Dịch vụ khác	62.292	59.285
	606.610	595.100
Chi phí hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(204.162)	(219.649)
▪ Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(44.151)	(38.260)
▪ Vận chuyển, bốc xếp tiền	(8.658)	(7.294)
▪ Hoa hồng môi giới	(10.314)	(12.583)
▪ Các dịch vụ khác	(20.613)	(33.314)
	(287.898)	(311.100)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	318.712	284.000

24. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.617.017	1.296.010
▪ Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	216.063	289.365
▪ Lãi từ kinh doanh vàng	103.295	330.741
	1.936.375	1.916.116
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1.350.704)	(1.034.974)
▪ Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(278.912)	(343.282)
▪ Lỗ từ kinh doanh vàng	(78.927)	(278.021)
	(1.708.543)	(1.656.277)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	227.832	259.839

25. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	62.705	27.389
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(463)	(2.285)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 10(i))	-	(1.899)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 10(i))	5.700	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	67.942	23.205

26. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu từ các khoản nợ đã được xử lý trước đây	441.114	57.777
Thu từ thanh lý tài sản:	241.752	81.027
- Quyền sử dụng đất	89.709	46.838
- Tài sản cố định	5.520	9.400
- Tài sản gán nợ và tài sản khác	146.523	24.789
Thu nhập khác	13.592	3.550
	696.458	142.354
Chi phí hoạt động khác		
Giá trị ghi sổ của tài sản được thanh lý:	(216.939)	(71.135)
- Quyền sử dụng đất	(91.295)	(44.466)
- Tài sản cố định	(12.323)	(3.420)
- Tài sản gán nợ và tài sản khác	(113.321)	(23.249)
Chi phí khác	(50.565)	(3.262)
	(267.504)	(74.397)
Lãi thuần từ hoạt động khác	428.954	67.957

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

27. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia trong năm từ:	3.267	345
▪ Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	2.311	-
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	956	345
Lãi/(lỗ) từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	126.178	(80.554)
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 11(iii))	(21.797)	(4.952)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 11(iii))	-	85.706
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	107.648	545

28. Chi phí hoạt động

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
1. Chi phí cho nhân viên:	1.254.776	1.166.731
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	1.055.541	999.065
▪ Chi đóng góp theo lương	80.645	78.965
▪ Chi ăn ca	67.071	65.558
▪ Chi trợ cấp	19.897	5.079
▪ Chi y tế	8.136	4.764
▪ Chi trang phục và phương tiện bảo hộ lao động	350	13.300
▪ Chi khác	23.136	-
2. Chi về tài sản	448.954	483.075
Trong đó:		
▪ Chi phí thuê tài sản	200.630	199.857
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	138.394	166.180
▪ Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	85.480	82.371
▪ Mua sắm công cụ lao động	22.512	32.293
▪ Chi bảo hiểm tài sản	1.938	2.374
3. Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	114.043	96.394
4. Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	70.154	72.192
5. Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	50.979	50.168
6. Chi dự phòng rủi ro khác	43.750	43.750
7. Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	38.319	54.810
8. Chi vật liệu, giấy tờ in	35.726	36.248
9. Công tác phí	21.382	18.691
10. Chi bưu phí và điện thoại	9.723	10.127
11. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	8.083	15.401
12. Chi phí mua tài liệu sách báo	6.174	5.867
13. Chi phí thuê chuyên gia	3.565	10.813
14. Chi đào tạo, huấn luyện	3.273	3.565
15. Chi phí cho việc thanh tra, kiểm tra	1.694	1.752
16. Các khoản chi phí khác	87.930	178.085
	2.198.525	2.247.669

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

29. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay và tiền gửi các tổ chức tín dụng khác (Thuyết minh số 6(i))	-	15.550
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh số 9(i))	130.092	(8.677)
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh số 9(ii))	337.725	687.862
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng chung của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 10(ii))	(11.363)	(27.059)
Trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh số 10(iii))	340.266	474.543
Hoàn nhập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh số 10(iii))	(192.144)	(53.153)
	604.576	1.089.066

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	191.987	78.885
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	191.987	78.885

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) **Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	1.009.172	375.143
Các khoản mục điều chỉnh:		
▪ Thu nhập không chịu thuế	(9.347)	-
▪ Chi phí không được khấu trừ thuế	12.504	17.431
Thu nhập chịu thuế	1.012.329	392.574
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	202.466	78.515
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	370
Thuế trích thừa cho những năm trước	(10.479)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	191.987	78.885

(c) **Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng là 20% (2016: 20%). Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

31. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền mặt, vàng	2.282.192	2.020.054
Tiền gửi tại NHNNVN	3.277.007	3.765.279
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	15.245.884	8.281.291
Chứng khoán có thời hạn thu hồi dưới 3 tháng kể từ ngày mua	2.000.000	-
	22.805.083	14.066.624

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

32. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Tổng số nhân viên bình quân trong năm	5.918	5.990
Thu nhập của nhân viên		
1. Lương	1.055.541	999.065
2. Thưởng	7.961	8.170
3. Thu nhập khác	67.071	65.558
4. Tổng thu nhập (4=1+2+3)	1.130.573	1.072.793
Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên	15	14
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên	16	15

33. Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm nhận từ khách hàng

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Bất động sản	135.367.663	112.791.441
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	17.024.205	14.982.604
Máy móc và thiết bị	14.995.501	15.226.619
Hàng tồn kho	708.905	705.539
Tài sản khác	27.495.470	28.259.473
	195.591.744	171.965.676

Ngoại trừ tài sản bảo đảm có giá trị nhỏ được định giá bởi các chi nhánh, tài sản bảo đảm được định giá bởi Trung tâm Thẩm định giá Tài sản trực thuộc Hội sở chính của Ngân hàng. Đối với các tài sản bảo đảm (i) có giá trị từ 50 tỷ đồng trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng, hoặc (ii) có giá trị từ 200 tỷ đồng trở lên, Ngân hàng sử dụng dịch vụ định giá tài sản của các tổ chức có chức năng thẩm định giá độc lập theo danh sách được chấp thuận bởi Tổng Giám đốc Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

34. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2017 Triệu VND			31/12/2016 Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần
Bảo lãnh vay vốn	8.061	-	8.061	37.181	-	37.181
Cam kết giao dịch hối đoái	67.636.042	-	67.636.042	30.121.833	-	30.121.833
Trong đó:						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	2.379.058	-	2.379.058	2.265.219	-	2.265.219
▪ Cam kết bán ngoại tệ	1.623.301	-	1.623.301	648.175	-	648.175
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	63.633.683	-	63.633.683	27.208.439	-	27.208.439
Cam kết trong nghịệp vụ L/C	3.244.725	(147.178)	3.097.547	2.610.340	(162.468)	2.447.872
Bảo lãnh khác	3.204.309	(152.544)	3.051.765	2.943.896	(207.917)	2.735.979
Cam kết khác	165.222	-	165.222	165.441	-	165.441

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

35. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Số dư cuối năm	31/12/2017 Triệu VND Phải thu/(Phải trả)	31/12/2016 Triệu VND Phải thu/(Phải trả)
Công ty con		
Tiền gửi từ công ty con	(717.747)	(109.767)
Lãi phải trả công ty con	(271)	(295)
Đầu tư góp vốn vào công ty con	955.000	955.000
Khoản phải thu khác từ công ty con	-	4.000
Phải trả công ty con	(210.839)	(806.930)
Các cổ đông lớn		
Tiền gửi từ các cổ đông lớn	(1.397.271)	(1.830.566)
Vay từ các cổ đông lớn	(1.065.490)	(454.000)
Tiền gửi tại các cổ đông lớn	1.849.452	736.132
Các bên liên quan khác (*)		
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	(86.463)	(264.466)
Lãi phải trả cho các bên liên quan khác	(625)	(6.873)
Cho các bên liên quan khác vay	2.637	156.785
Lãi phải thu các bên liên quan khác	-	1.495
Giao dịch phát sinh trong năm	2017 Triệu VND Thu nhập/(Chi phí)	2016 Triệu VND Thu nhập/(Chi phí)
Công ty con		
Chi phí lãi	(6.568)	(5.735)
Các cổ đông lớn		
Thu nhập lãi	898	902
Chi phí lãi	(22.332)	(14.533)
Các bên liên quan khác (*)		
Thu nhập lãi	176	3.748
Chi phí lãi	(6.065)	(6.440)
Thù lao trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị (**)	(21.175)	-
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát (**)	(4.500)	-
Tiền lương và phụ cấp trả cho Ban Tổng Giám đốc	(38.285)	(40.560)

(*) Các bên liên quan khác bao gồm những nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân này và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng.

(**) Thù lao trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong năm 2017 bao gồm khoản thù lao cho năm 2016 với số tiền là 14.500 triệu VND đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

36. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Cho vay khách hàng – góp	Tiền gửi của khách hàng	Tiền gửi và khách hàng góp	Phát hành giấy tờ có giá	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng – góp	Chứng khoán đầu tư – góp	Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	Tiền gửi và cho vay TCTD khác – góp	Tiền gửi và vay từ TCTD khác	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	101.324.328	117.001.291	3.000.000	6.444.948	21.558.484	2.435.063	12.983.029	8.150.640	43.374.571	
Nước ngoài	-	1.256.151	-	12.147	-	-	2.262.855	3.105.790	2.661	
	101.324.328	118.257.442	3.000.000	6.457.095	21.558.484	2.435.063	15.245.884	11.256.430	43.377.232	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Cho vay khách hàng – góp	Tiền gửi của khách hàng	Tiền gửi và khách hàng góp	Phát hành giấy tờ có giá	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng – góp	Chứng khoán đầu tư – góp	Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	Tiền gửi và cho vay TCTD khác – góp	Tiền gửi và vay từ TCTD khác	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	86.891.327	101.214.677	3.000.000	5.589.633	21.642.013	2.892.865	7.123.099	5.235.835	8.896.857	
Nước ngoài	-	1.246.585	-	1.784	-	-	1.268.742	1.248.500	1.853.797	
	86.891.327	102.461.262	3.000.000	5.591.417	21.642.013	2.892.865	8.391.841	6.484.335	10.750.654	

37. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Cơ cấu quản lý rủi ro

Cơ cấu quản lý rủi ro của Ngân hàng bao gồm Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý rủi ro, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, lãnh đạo các đơn vị kinh doanh và các phòng có chức năng quản lý rủi ro tại Hội sở chính của Ngân hàng.

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý Rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý Rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNNVN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các Trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng hạn mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản bảo đảm nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh từ việc khách hàng vay không trả nợ gốc và lãi như cam kết hoặc các bên đối tác không đáp ứng tuân thủ theo các điều kiện hoặc theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng bao gồm tất cả các loại sản phẩm tài chính: các giao dịch ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản tiền gửi, cho vay, thấu chi, trái phiếu, và các tài sản có khác; và các giao dịch ghi nhận ngoài bảng cân đối kế toán riêng như là công cụ tài chính phái sinh, thư tín dụng và thư bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Ngân hàng xây dựng cơ cấu tổ chức các chức năng tín dụng dựa trên hệ thống kiểm soát và cân bằng. Các đơn vị kinh doanh được tách riêng hoàn toàn với các đơn vị phê duyệt tín dụng. Ngân hàng đã xây dựng hệ thống kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng, như sau:

- Các đơn vị kinh doanh được tách riêng với các đơn vị quản lý rủi ro, định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tín dụng.
- Các đơn vị kinh doanh đề xuất cấp tín dụng và thực hiện định giá sơ bộ tài sản bảo đảm.
- Các đơn vị quản lý rủi ro độc lập với các đơn vị đề xuất ban đầu và thực hiện rà soát và tái thẩm định các đề xuất của đơn vị kinh doanh.
- Ngoại trừ việc phê duyệt các giao dịch có giá trị thấp và rủi ro thấp được ủy quyền cho Giám đốc Chi nhánh, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được tập trung tại Hội sở. Các chính sách và các quy định liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng đối với các rủi ro tín dụng trọng yếu được xây dựng và phê duyệt tương ứng bởi Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, bao gồm:
 - Chính sách Tín dụng;
 - Quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng;
 - Quy định về tài sản bảo đảm và định giá tài sản bảo đảm;
 - Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng;
 - Hướng dẫn hạn mức tín dụng cho đối tác;
 - Quy trình Tín dụng;
 - Quy định về quy trình, nội dung kiểm tra và giám sát trước, trong và sau khi gia hạn tín dụng; và
 - Quy định về hoạt động, chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban Quản lý Rủi ro.
- Các đơn vị quản lý rủi ro định kỳ gửi Báo cáo Rủi ro đến Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Hội đồng Quản trị, báo cáo này gồm báo cáo về tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng, phân phối tín dụng theo hệ thống xếp hạng rủi ro tín dụng, dự phòng tín dụng, tín dụng có vấn đề, giám sát rà soát khách hàng, dư nợ theo ngành nghề, nhóm nợ và tập trung tín dụng.
- Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán và kiểm tra thường xuyên đảm bảo sự tuân thủ và tính hiệu lực của các chính sách và quy trình nghiệp vụ.

Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá trị thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật thường xuyên.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản đang được rà soát và cập nhật nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Ngân hàng được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.277.007	3.765.279
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp (i)	15.245.884	8.391.841
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	101.324.328	86.891.327
Các khoản phải thu – gộp	751.260	577.206
Các khoản lãi, phí phải thu	993.421	840.477
	121.591.900	100.466.130
Chứng khoán đầu tư – gộp (iii)		
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	9.425.292	9.354.769
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.066.568	12.219.500
	21.491.860	21.574.269
Các cam kết tín dụng – gộp		
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	3.244.725	2.610.340
Bảo lãnh khác	3.212.370	2.981.077
	6.457.095	5.591.417
	149.540.855	127.631.816

(i) **Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Ngân hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu được giao dịch với các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

(ii) **Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Ngân hàng.

(iii) **Chứng khoán đầu tư**

Ngân hàng giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào trái phiếu chính phủ, trái phiếu các tổ chức tín dụng, trái phiếu của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán hay sàn UPCOM, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng sẽ không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ các chứng khoán đầu tư này.

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	178.920	134.804	29.831	546.204	889.759
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	79.863	25.491	38.997	365.124	509.475

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn và bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng – gộp	268.873	749.644	322.996	514.951	1.856.464
Tài sản có khác – gộp	-	-	-	5.865	5.865
	268.873	749.644	322.996	520.816	1.862.329

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu					
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	-	110.550	110.550
Cho vay khách hàng – gộp	331.659	1.044.497	318.928	767.111	2.462.195
Tài sản có khác – gộp	-	-	-	49.615	49.615
	331.659	1.044.497	318.928	927.276	2.622.360

Xem Thuyết minh số 33 về các loại và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính đã quá hạn và bị tổn thất để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng năm vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đó được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục dưới một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017									
	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	2.282.192	-	-	-	-	-	-	2.282.192
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.277.007	-	-	-	-	-	3.277.007
Tiền gửi và cho vay các tổ chức	-	-	15.018.724	227.160	-	-	-	-	15.245.884
tín dụng khác – góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài	-	-	-	-	-	-	-	-	-
sản tài chính khác	-	30.274	-	-	-	-	-	-	30.274
Cho vay khách hàng – góp (*)	2.746.223	-	38.983.047	19.445.810	21.321.833	16.332.547	2.447.833	47.035	101.324.328
Chứng khoán đầu tư – góp	-	6.058.192	5.000.000	50.342	151.228	3.177.457	6.996.505	124.760	21.558.484
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	2.435.063	-	-	-	-	-	-	2.435.063
Tài sản cố định	-	3.164.584	-	-	-	-	-	-	3.164.584
Tài sản có khác – góp	5.865	3.626.661	-	-	-	-	-	-	3.632.526
Tổng tài sản (1)	2.752.088	17.596.966	62.278.778	19.723.312	21.473.061	19.510.004	9.444.338	171.795	152.950.342
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	3.423	24.384	15.182	12.728	-	-	55.717
Tiền gửi và vay các tổ chức	-	-	6.107.530	3.970.060	1.178.840	-	-	-	11.256.430
tín dụng khác	-	2.188.121	50.694.543	17.160.797	17.946.949	18.557.638	11.708.975	419	118.257.442
Tiền gửi của khách hàng	-	-	3.000.000	-	-	-	-	-	3.000.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	3.471.359	-	-	-	-	-	-	3.471.359
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả (2)	-	5.659.480	59.805.496	21.155.241	19.140.971	18.570.366	11.708.975	419	136.040.948
Mức chênh lệch cam với lãi suất									
nội bảng (3)-(1)-(2) 	2.752.088	11.937.486	2.473.282	(1.431.929)	2.332.090	939.638	(2.264.637)	171.376	16.909.394
Mức chênh lệch cam với lãi suất									
ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất									
nội, ngoại bảng (5)=(3)+(4) 	2.752.088	11.937.486	2.473.282	(1.431.929)	2.332.090	939.638	(2.264.637)	171.376	16.909.394

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tài sản	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt, vàng	-	2.020.054	-	-	-	-	-	-	2.020.054
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.765.279	-	-	-	-	-	3.765.279
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	110.550	-	7.628.491	652.800	-	-	-	-	8.391.841
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	9.841	-	-	-	-	-	-	9.841
Cho vay khách hàng – góp (*)	2.971.670	-	39.120.151	16.871.273	14.202.055	11.531.813	2.146.105	48.260	86.891.327
Chứng khoán đầu tư – góp	-	7.097.244	-	250.828	1.719.251	3.123.025	9.376.665	75.000	21.642.013
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	2.892.865	-	-	-	-	-	-	2.892.865
Tài sản cố định	-	3.311.766	-	-	-	-	-	-	3.311.766
Tài sản có khác – góp	49.615	3.414.952	-	-	-	-	-	-	3.464.567

Tổng tài sản (1) 3.131.835 18.746.722 50.513.921 17.774.901 15.921.306 14.654.838 11.522.770 123.260 132.389.553

Nợ phải trả

Các khoản nợ NHNNVN	-	-	1.048.581	24.384	15.182	23.525	-	-	1.111.672
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.716.135	3.768.200	-	-	-	-	6.484.335
Tiền gửi của khách hàng	-	-	46.582.130	19.926.252	17.265.919	14.473.416	4.213.041	504	102.461.262
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	3.000.000	-	3.000.000
Các khoản nợ khác	-	3.207.770	-	-	-	-	-	-	3.207.770

Tổng nợ phải trả (2)

- 3.207.770 50.346.846 23.718.836 17.281.101 14.496.941 7.213.041 504 116.265.039

Mức chênh lệch cam với lãi suất
nội bảng (3)=(1)-(2)]

3.131.835 15.538.952 167.075 (5.943.935) (1.359.795) 157.897 4.309.729 122.756 16.124.514

Mức chênh lệch cam với lãi suất
ngoại bảng (4)

- - - - - - - - -

Mức chênh lệch cam với lãi suất
nội, ngoại bảng (5)=(3)+(4)]

3.131.835 15.538.952 167.075 (5.943.935) (1.359.795) 157.897 4.309.729 122.756 16.124.514

(*) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở từng khách hàng thay vì trên cơ sở khoản vay.

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tài sản	Quá hạn	Không kỳ hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền gửi tại NHNNVN								
▪ VND	-	0,60%	-	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,03%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	-	-	1,88%	4,15%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	1,81%	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng								
▪ VND	10,94%	-	9,38%	8,10%	8,77%	10,00%	9,52%	8,42%
▪ Ngoại tệ	5,81%	-	3,10%	3,07%	3,63%	2,26%	4,55%	-
Chứng khoán đầu tư								
▪ VND	-	-	13,25%	9,20%	7,70%	6,29%	5,73%	6,25%

Nợ phải trả

Các khoản nợ NHNNVN								
▪ VND	-	-	3,50%	3,50%	3,50%	3,50%	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	-	-	2,36%	4,51%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	1,42%	2,39%	2,45%	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng								
▪ VND	-	-	5,50%	5,38%	5,40%	7,46%	7,90%	5,98%
▪ Ngoại tệ	-	-	0,02%	0,01%	0,02%	0,01%	-	-
Phát hành giấy tờ có giá								
▪ VND	-	-	13,25%	-	-	-	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tài sản

Tiền gửi tại NHNNVN

- VND
- Ngoại tệ

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

- VND
- Ngoại tệ

Cho vay khách hàng

- VND
- Ngoại tệ

Chứng khoán đầu tư

- VND

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
	-	0,60%	-	-	-	-	-	-
	-	0,03%	-	-	-	-	-	-
	-	-	4,71%	5,26%	-	-	-	-
	-	-	1,58%	-	-	-	-	-
	10,22%	-	9,35%	8,25%	8,71%	9,89%	8,94%	8,33%
	5,93%	-	2,96%	3,32%	3,42%	1,83%	4,65%	-
	-	-	-	6,12%	7,34%	6,38%	5,70%	7,46%

Nợ phải trả

Các khoản nợ NHNNVN

- VND

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

- VND
- Ngoại tệ

Tiền gửi của khách hàng

- VND
- Ngoại tệ

Phát hành giấy tờ có giá

- VND

	-	-	3,50%	3,50%	3,50%	3,50%	-	-
	-	-	4,79%	-	-	-	-	-
	-	-	1,51%	1,75%	-	-	-	-
	-	0,30%	5,17%	5,69%	6,11%	7,02%	7,26%	7,86%
	-	0,11%	0,03%	0,05%	0,12%	0,04%	0,13%	-
	-	-	-	-	-	-	13,25%	-

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày báo cáo như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2017	31/12/2016
USD/VND	22.670	22.700
EUR/VND	27.102	23.793
XAU/VND (chỉ)	3.614.000	3.500.000
GBP/VND	30.527	27.928
CHF/VND	23.188	22.236
CAD/VND	17.963	16.852
AUD/VND	17.624	16.329
SGD/VND	16.894	15.632
NZD/VND	16.009	15.709
HKD/VND	2.892	2.919
NOK/VND	2.744	2.492
THB/VND	694	631
JPY/VND	201	194

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tài sản	VND Triệu VND	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt, vàng	979.052	707.988	171.094	139.051	285.007	2.282.192
Tiền gửi tại NHNNVN	2.620.235	656.772	-	-	-	3.277.007
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	10.354.989	3.886.189	-	511.251	493.455	15.245.884
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.710.099	(1.678.253)	-	-	(1.572)	30.274
Cho vay khách hàng – gộp	90.609.860	10.653.388	32.516	25.050	3.514	101.324.328
Chứng khoán đầu tư – gộp	21.558.484	-	-	-	-	21.558.484
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	2.435.063	-	-	-	-	2.435.063
Tài sản cố định	3.164.584	-	-	-	-	3.164.584
Tài sản có khác – gộp	3.604.754	27.772	-	-	-	3.632.526

Tổng tài sản (1)

137.037.120 14.253.856 203.610 675.352 780.404 152.950.342

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

Các khoản nợ NHNNVN	55.717	-	-	-	-	55.717
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	3.298.063	7.660.176	-	298.156	35	11.256.430
Tiền gửi của khách hàng	109.935.591	7.447.648	-	294.683	579.520	118.257.442
Phát hành giấy tờ có giá	3.000.000	-	-	-	-	3.000.000
Các khoản nợ khác	3.289.746	134.838	-	634	46.141	3.471.359
Vốn chủ sở hữu	14.211.589	-	-	-	-	14.211.589

Tổng nợ phải trả (2)

133.790.706 15.242.662 - 593.473 625.696 150.252.537

Trạng thái tiền tệ nội bảng (3)=(1)-(2)

3.246.414 (988.806) 203.610 81.879 154.708 2.697.805

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)

(756.009) 1.073.203 (38.778) (95.535) (183.133) (252)

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng (5)=(3)+(4)

2.490.405 84.397 164.832 (13.656) (28.425) 2.697.553

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tài sản	VND Triệu VND	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt, vàng	998.696	595.614	166.376	82.479	176.889	2.020.054
Tiền gửi tại NHNNVN	3.058.005	707.274	-	-	-	3.765.279
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	4.758.427	3.351.672	-	109.716	172.026	8.391.841
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.002.519	(1.668.878)	-	257.742	418.458	9.841
Cho vay khách hàng – góp	77.246.364	9.548.794	56.205	26.195	13.769	86.891.327
Chứng khoán đầu tư – góp	21.642.013	-	-	-	-	21.642.013
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	2.892.865	-	-	-	-	2.892.865
Tài sản cố định	3.311.766	-	-	-	-	3.311.766
Tài sản có khác – góp	3.437.812	26.127	-	-	628	3.464.567

Tổng tài sản (1)

118.348.467 12.560.603 222.581 476.132 781.770 132.389.553

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

Các khoản nợ NHNNVN	1.111.672	-	-	-	-	1.111.672
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	876.140	5.608.050	-	104	41	6.484.335
Tiền gửi của khách hàng	93.539.375	7.701.911	-	470.931	749.045	102.461.262
Phát hành giấy tờ có giá	3.000.000	-	-	-	-	3.000.000
Các khoản nợ khác	3.028.677	161.469	-	1.779	15.845	3.207.770
Vốn chủ sở hữu	13.414.472	-	-	-	-	13.414.472

Tổng nợ phải trả (2)

114.970.336 13.471.430 472.814 764.931 129.679.511

Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]

3.378.131 (910.827) 222.581 3.318 2.710.042

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)

(1.620.978) 1.673.544 (40.110) (3.569) (3.934)

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]

1.757.153 762.717 182.471 (251) 2.706.108

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Ngân hàng sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo.

**Ảnh hưởng đến
lợi nhuận sau
thuế
Triệu VND
Tăng/(giảm)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

USD (mạnh lên 1%)	675
EUR (mạnh lên 14%)	(1.529)
XAU (mạnh lên 3%)	3.956

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

USD (mạnh lên 1%)	6.102
EUR (yếu đi 3%)	6
XAU (mạnh lên 9%)	13.138

(iii) *Rủi ro về giá chứng khoán*

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ngân hàng quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không đáng kể do Ngân hàng nắm giữ danh mục chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán không đáng kể tại ngày báo cáo.

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày báo cáo đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Quá hạn		Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Tổng
	Quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản							
Tiền mặt, vàng	-	-	2.282.192	-	-	-	2.282.192
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.277.007	-	-	-	3.277.007
Tiền gửi và cho vay các tổ chức	-	-	-	-	-	-	-
tin dụng khác - góp	-	-	15.018.724	227.160	-	-	15.245.884
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng - góp (*)	2.298.430	447.793	6.771.201	14.370.578	27.081.514	-	30.274
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	5.000.150	50.342	2.828.684	12.871.040	101.324.328
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	1.214.861	-	-	8.281.480	21.558.484
Tài sản cố định	-	-	366	13	7.573	1.220.202	2.435.063
Tài sản có khác - góp	5.865	-	1.187.816	120.106	876.630	2.980.873	3.164.584
						1.442.109	3.632.526
Tổng tài sản (1)	2.304.295	447.793	34.782.591	14.768.199	30.794.401	22.770.388	152.950.342

Nợ phải trả

Các khoản nợ NHNNVN	-	-	3.423	24.384	27.910	-	55.717
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.107.530	3.970.060	1.178.840	-	11.256.430
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	52.882.664	17.160.797	36.504.587	11.708.975	118.257.442
Các khoản nợ khác	-	-	3.000.000	-	-	-	3.000.000
	-	-	2.919.756	32.441	402.014	117.148	3.471.359
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	64.913.373	21.187.682	38.113.351	11.826.123	136.040.948
Mức chênh lệch thanh khoản ròng [(3)-(2)]	2.304.295	447.793	(30.130.782)	(6.419.483)	(7.318.950)	10.944.265	16.909.394

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quá hạn trên		Quá hạn đến		Trong hạn		Từ trên 1 đến		Tổng	
	Quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản										
Tiền mặt, vàng	-	-	-	2.020.054	-	-	-	-	-	2.020.054
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	3.765.279	-	-	-	-	-	3.765.279
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	110.550	-	-	7.628.491	652.800	-	-	-	-	8.391.841
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	9.841	-	-	-	-	9.841
Cho vay khách hàng – gộp (*)	2.560.148	411.522	-	3.499.824	11.014.281	19.459.125	15.819.722	34.126.705	-	86.891.327
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	1.270	250.832	2.827.276	17.987.635	575.000	-	21.642.013
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	-	2.892.865	-	2.892.865
Tài sản cố định	-	-	-	10.740	4.174	55.348	181.690	3.059.814	-	3.311.766
Tài sản có khác – gộp	49.615	-	-	967.151	135.047	714.841	1.597.913	-	-	3.464.567
Tổng tài sản (1)	2.720.313	411.522	-	17.892.809	12.066.975	23.056.590	35.586.960	40.654.384	-	132.389.553
Nợ phải trả										
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	1.048.581	24.384	38.707	-	-	-	1.111.672
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	2.716.135	3.768.200	-	-	-	-	6.484.335
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	46.582.130	19.926.252	31.739.335	4.213.041	504	-	102.461.262
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	3.000.000	-	-	3.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	-	2.178.147	27.442	885.572	116.609	-	-	3.207.770
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	-	52.524.993	23.746.278	32.663.614	7.329.650	504	-	116.265.039
Mức chênh lệch thanh khoản ròng 1(3)=(1)-(2)	2.720.313	411.522	-	(34.632.184)	(11.679.303)	(9.607.024)	28.257.310	40.653.880	-	16.124.514

(*) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở từng khách hàng thay vì trên cơ sở khoản vay.

(e) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày đo lường.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán riêng tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	30.274	(*)	9.841	(*)
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
- Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước không có giá niêm yết	2.000.000	(*)	-	-
- Trái phiếu Chính phủ không có giá niêm yết	-	-	100.000	(*)
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác	8.561.984	(*)	10.707.617	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.277.007	3.277.007	3.765.279	3.765.279
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	15.245.884	(*)	8.281.291	(*)
- Cho vay khách hàng	100.268.300	(*)	85.824.814	(*)
- Các khoản phải thu	745.395	(*)	571.341	(*)
- Các khoản lãi, phí phải thu	993.421	(*)	840.477	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
- Trái phiếu Chính phủ có giá niêm yết	4.000.222	4.201.520	6.432.211	6.565.945
- Cổ phiếu có giá niêm yết	38.150	38.638	33.570	33.570
- Trái phiếu Chính phủ không có giá niêm yết	5.425.070	(*)	2.922.558	(*)
- Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.332.209	(*)	2.811.808	(*)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
- Các khoản nợ NHNNVN	(55.717)	(*)	(1.111.672)	(*)
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(11.256.430)	(*)	(6.484.335)	(*)
- Tiền gửi của khách hàng	(118.257.442)	(*)	(102.461.262)	(*)
- Phát hành giấy tờ có giá	(3.000.000)	(*)	(3.000.000)	(*)
- Các khoản lãi, phí phải trả	(2.153.410)	(*)	(2.000.573)	(*)
- Nợ phải trả tài chính khác	(1.162.461)	(*)	(1.176.457)	(*)

- (*) Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng năm vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

38. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Ngân hàng được trình bày như sau:

Năm kết thúc ngày 31/12/2017					
	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi					
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	1.208.984	906.749	6.834.916	-	8.950.649
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	1.102.044	518.125	11.765.857	(13.386.026)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	68.203	28.155	510.252	-	606.610
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	263.437	21.769	814.674	-	1.099.880
II. Chi phí					
1. Chi phí lãi					
<i>Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài</i>	(873.702)	(438.317)	(4.977.445)	-	(6.289.464)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(1.066.890)	(794.950)	(11.524.186)	13.386.026	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(20.078)	(12.275)	(106.041)	-	(138.394)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(299.027)	(166.820)	(2.149.686)	-	(2.615.533)
Kết quả hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	382.971	62.436	1.168.341	-	1.613.748
Chi phí dự phòng rủi ro	(141.008)	(252.690)	(210.878)	-	(604.576)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	241.963	(190.254)	957.463	-	1.009.172

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017				
	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng	543.773	252.399	1.486.020	2.282.192
Tài sản cố định	24.310	7.656	3.132.618	3.164.584
Tài sản khác	19.149.271	11.409.858	114.246.632	144.805.761
Nợ phải trả				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(19.462.878)	(8.466.877)	(104.639.834)	(132.569.589)
Nợ phải trả nội bộ	(59)	(18)	(6.256)	(6.333)
Nợ phải trả khác	(12.451)	(3.393.271)	(59.304)	(3.465.026)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31/12/2016					
	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi					
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	1.120.645	858.655	6.331.273	-	8.310.573
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	927.025	395.311	10.478.044	(11.800.380)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	71.276	24.762	499.062	-	595.100
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	32.841	32.585	360.517	-	425.943
II. Chi phí					
1. Chi phí lãi					
<i>Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài</i>	(721.430)	(320.328)	(4.192.483)	-	(5.234.241)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(974.072)	(721.107)	(10.105.201)	11.800.380	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(21.269)	(13.151)	(131.760)	-	(166.180)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(322.286)	(169.761)	(1.974.939)	-	(2.466.986)
Kết quả hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	112.730	86.966	1.264.513	-	1.464.209
Chi phí dự phòng rủi ro	(331.677)	(156.656)	(600.733)	-	(1.089.066)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	(218.947)	(69.690)	663.780	-	375.143

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016				
	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng	513.907	225.625	1.280.522	2.020.054
Tài sản cố định	31.046	10.758	3.269.962	3.311.766
Tài sản khác	16.840.222	8.951.935	98.555.534	124.347.691
Nợ phải trả				
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(15.857.628)	(6.746.371)	(90.453.270)	(113.057.269)
Nợ phải trả nội bộ	(1.287)	(1.630)	(10.081)	(12.998)
Nợ phải trả khác	(291.760)	(139.250)	(2.763.762)	(3.194.772)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng thương mại.

39. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	263.518	135.062
Cam kết góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	745.000	745.000
	1.008.518	880.062

(b) Cam kết thuê

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Đến một năm	190.684	184.257
Trên một đến năm năm	243.947	382.034
Trên năm năm	22.193	28.655
	456.824	594.946

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center
Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

40. Các vụ khiếu nại lớn chưa được giải quyết

Ngân hàng hiện có hai vụ khiếu nại lớn bao gồm: (i) vụ khiếu nại của một (01) khách hàng về việc bị rút mất số tiền tiết kiệm tại Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Ngân hàng theo thông báo của khách hàng này là 245 tỷ VND và trong vụ việc này có dấu hiệu về hành vi lừa đảo của Nguyên Phó Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Ngân hàng; và (ii) vụ khiếu nại của sáu (06) khách hàng về việc bị rút mất số tiền gửi tiết kiệm tại Phòng Giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh của Ngân hàng theo thông báo của các khách hàng này là 50 tỷ VND và trong vụ việc này có dấu hiệu về hành vi lừa đảo của một cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh của Ngân hàng. Một số cá nhân có liên quan của hai vụ việc này đã bị khởi tố, tạm giam trong quá trình điều tra. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, hai vụ khiếu nại này đang chờ cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật. Ảnh hưởng của các vấn đề này đối với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng phụ thuộc vào những sự kiện trong tương lai mà tại thời điểm hiện tại không thể xác định chắc chắn. Báo cáo tài chính riêng này chưa bao gồm khoản dự phòng nào cho hai vụ khiếu nại này.

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Người lập

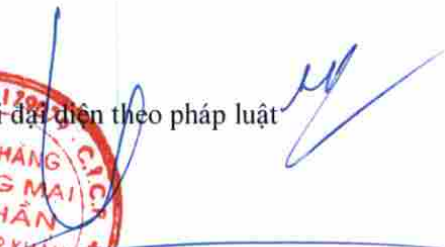

Nguyễn Minh Thanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát


Nguyễn Ngọc Hà
Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật




Lê Văn Quyết
Tổng Giám đốc

